

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đã được kiểm toán

**MỤC LỤC**

| <b>Nội dung</b>                            | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------|--------------|
| <b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>            | <b>2 - 3</b> |
| <b>Báo cáo Kiểm toán độc lập</b>           | <b>4 - 5</b> |
| <b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b> |              |
| Bảng cân đối kế toán                       | 6 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 9            |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính          | 10 - 30      |

## **CÔNG TY CP TTTH ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG**

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

#### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 14/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Trụ sở chính của Công ty tại Số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng quản trị**

|                      |                 |
|----------------------|-----------------|
| Ông Phí Đình Thái    | Chủ tịch HĐQT   |
| Ông Nguyễn Ngọc Trãi | Thành viên HĐQT |
| Ông Lê Đình Hùng     | Thành viên HĐQT |

##### **Ban Giám đốc**

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Trãi | Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Mạnh Hải  | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Chí  | Phó Giám đốc |

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**CÔNG TY CP TTTH ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG**

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**CHỦ TỊCH**  
*Phí Đình Thái*

**Phí Đình Thái**  
Chủ tịch HĐQT  
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Số: 056/2017/BCKT-PB.00012

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thông tin tin hiệu Đường sắt Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông tin tin hiệu Đường sắt Đà Nẵng được lập ngày 24 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Tiên Hà**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0902-2016-009-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2017

**Lê Viết Cường**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2478-2016-009-1

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | TM   | Đơn vị tính: VND      |                       |
|-------------------------------------------------|------------|------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 |            |      | 31/12/2016            | 14/01/2016            |
| <b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |      | <b>60.553.775.041</b> | <b>67.524.591.623</b> |
| I/ Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110        | V.01 | 4.921.508.007         | 10.407.939.996        |
| 1. Tiền                                         | 111        |      | 4.921.508.007         | 10.407.939.996        |
| II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn                   | 120        |      | -                     | -                     |
| III/ Các khoản phải thu ngắn hạn                | 130        |      | 44.306.697.208        | 32.578.327.668        |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.02 | 41.661.835.961        | 29.492.749.377        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |      | -                     | 8.040.000             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.03 | 2.881.144.997         | 3.077.538.291         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        |      | (236.283.750)         | -                     |
| IV/ Hàng tồn kho                                | 140        |      | 11.112.569.826        | 24.498.131.465        |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        | V.04 | 11.112.569.826        | 24.498.131.465        |
| V/ Tài sản ngắn hạn khác                        | 150        |      | 213.000.000           | 40.192.494            |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.05 | -                     | 34.807.076            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |      | -                     | 5.385.418             |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước          | 153        | V.09 | 213.000.000           | -                     |
| <b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |      | <b>6.500.640.619</b>  | <b>10.047.868.230</b> |
| I/ Các khoản phải thu dài hạn                   | 210        |      | -                     | -                     |
| II/ Tài sản cố định                             | 220        |      | 4.553.463.718         | 5.699.005.332         |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.08 | 4.553.463.718         | 5.699.005.332         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |      | 13.495.218.157        | 13.495.218.157        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |      | (8.941.754.439)       | (7.796.212.825)       |
| III/ Bất động sản đầu tư                        | 230        |      | -                     | -                     |
| IV/ Tài sản dở dang dài hạn                     | 240        |      | 98.607.660            | 651.724.421           |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | V.04 | 98.607.660            | 651.724.421           |
| V/ Đầu tư tài chính dài hạn                     | 250        |      | -                     | -                     |
| VI/ Tài sản dài hạn khác                        | 260        |      | 1.848.569.241         | 3.697.138.477         |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.05 | 1.848.569.241         | 3.697.138.477         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |      | <b>67.054.415.660</b> | <b>77.572.459.853</b> |

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | TM          | Đơn vị tính: VND      |                       |
|------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          |            |             | 31/12/2016            | 14/01/2016            |
| <b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |             | <b>55.247.255.414</b> | <b>65.285.604.887</b> |
| <b>I/ Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>55.247.255.414</b> | <b>65.285.604.887</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | V.06        | 12.873.680.810        | 14.271.101.721        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        | V.07        | 8.419.840.000         | 10.284.273.653        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | V.09        | 3.148.175.990         | 3.034.456.608         |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 18.395.710.173        | 17.706.818.665        |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | V.11        | 1.698.330.381         | 3.644.627.358         |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 320        | V.10        | 7.838.116.892         | 9.132.582.784         |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi              | 322        |             | 2.873.401.168         | 7.211.744.098         |
| <b>III/ Nợ dài hạn</b>                   | <b>330</b> |             | -                     | -                     |
| <b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>11.807.160.246</b> | <b>12.286.854.966</b> |
| <b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>V.12</b> | <b>10.833.330.000</b> | <b>11.011.346.190</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 10.833.330.000        | 4.798.718.575         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 10.833.330.000        | 4.798.718.575         |
| 2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản       | 416        |             | -                     | 6.212.627.615         |
| <b>III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>   | <b>430</b> |             | <b>973.830.246</b>    | <b>1.275.508.776</b>  |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ     | 432        |             | 973.830.246           | 1.275.508.776         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>67.054.415.660</b> | <b>77.572.459.853</b> |



CHỦ TỊCH  
*Phí Đình Thái*

Phí Đình Thái  
Chủ tịch HĐQT  
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Duy Phùng  
Kế toán trưởng

Trần Đăng Cư  
Người lập biểu



Mẫu số B02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016

| Chi tiêu                                           | Mã số | TM    | Đơn vị tính: VND             |                              |
|----------------------------------------------------|-------|-------|------------------------------|------------------------------|
|                                                    |       |       | Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.01 | 124.782.923.432              | 110.074.746.439              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |       | -                            | -                            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |       | 124.782.923.432              | 110.074.746.439              |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.02 | 105.192.080.081              | 94.077.306.806               |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |       | 19.590.863.351               | 15.997.439.633               |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.03 | 47.874.411                   | 90.553.425                   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.04 | 392.645.435                  | 89.437.642                   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |       | 392.645.435                  | 89.437.642                   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |       | -                            | -                            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.05 | 13.771.246.577               | 12.635.212.743               |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |       | 5.474.845.750                | 3.363.342.673                |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.06 | 8.441.819                    | 99.801.579                   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.07 | 394.192.939                  | 198.355.228                  |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |       | (385.751.120)                | (98.553.849)                 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |       | 5.089.094.630                | 3.264.789.024                |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.08 | 1.094.969.150                | 739.935.388                  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |       | -                            | -                            |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |       | 3.994.125.480                | 2.524.853.636                |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.09 | 770                          | -                            |



Phí Đình Thái  
Chủ tịch HĐQT

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Duy Phùng  
Kế toán trưởng



Trần Đăng Cư  
Người lập biểu

Mẫu số B03 - DN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                        | MS | Từ 14/01/2016 đến<br>31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến<br>13/01/2016 |
|---------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |    |                                 |                                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01 | 5.089.094.630                   | 3.264.789.024                   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                     |    |                                 |                                 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                        | 02 | 843.863.084                     | 641.070.773                     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05 | (47.874.411)                    | (90.553.425)                    |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06 | 392.645.435                     | 89.437.642                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08 | 6.277.728.738                   | 3.904.744.014                   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09 | (11.746.267.872)                | (7.521.243.968)                 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10 | 13.938.678.400                  | (1.071.473.523)                 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (3.644.573.381)                 | 7.614.255.824                   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12 | 1.883.376.312                   | (3.731.945.553)                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 14 | (347.529.271)                   | (134.553.806)                   |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                              | 15 | (806.801.984)                   | (1.509.336.321)                 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 16 | -                               | 3.416.030.000                   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                        | 17 | (9.788.547.799)                 | (2.559.331.758)                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                   | 20 | (4.233.936.837)                 | (1.592.855.091)                 |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |    |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27 | 41.970.740                      | 90.553.425                      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                       | 30 | 41.970.740                      | 90.553.425                      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                              |    |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                           | 33 | 14.063.603.818                  | 15.371.238.987                  |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                          | 34 | (15.358.069.710)                | (6.238.656.203)                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                    | 40 | (1.294.465.892)                 | 9.132.582.784                   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                  | 50 | (5.486.431.989)                 | 7.630.281.118                   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                 | 60 | 10.407.939.996                  | 2.777.658.878                   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                | 70 | 4.921.508.007                   | 10.407.939.996                  |



CHỦ TỊCH  
Phí Đình Thái

Phí Đình Thái  
Chủ tịch HĐQT

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Duy Phùng  
Kế toán trưởng

Trần Đăng Cư  
Người lập biểu

Mẫu số B09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2016

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 14/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Trụ sở chính của Công ty tại Số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 2 là 10.833.330.000 VND.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

| <u>Tên đơn vị:</u>                             | <u>Địa chỉ:</u>                                  |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Xí nghiệp thông tin tín hiệu Bình Trị Thiên    | Số 42 đường Bảo Quốc TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế |
| Xí nghiệp thông tin tín hiệu Quảng Nam Đà Nẵng | Số 218 Hải Phòng, Tp. Đà Nẵng                    |
| Xí nghiệp thông tin tín hiệu Nghĩa Bình        | Phường Trần Phú, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi |
| Xí nghiệp thiết bị công trình và dịch vụ       | Số 218 Hải Phòng, Tp. Đà Nẵng                    |

**Ngành nghề kinh doanh chính**

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông;
- Công trình đường dây truyền tải điện, trạm biến thế, công trình điện dân dụng, chiếu sáng;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, công trình dân dụng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Năm 2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty hoạt động là công ty cổ phần do chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH một thành viên, bắt đầu từ ngày 14/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.



**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

|                                | Số năm  |
|--------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc         | 10 - 25 |
| Máy móc thiết bị               | 08      |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 08      |
| Thiết bị văn phòng             | 03 - 08 |

#### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2353/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 14/01/2016).

#### Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



**Doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính

thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 31/12/2016<br>VND    | 14/01/2016<br>VND     |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 14.377.833           | 67.370.407            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.907.130.174        | 10.340.569.589        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>4.921.508.007</b> | <b>10.407.939.996</b> |

**02. Phải thu khách hàng**

**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

|                                         |                       | 31/12/2016<br>Dự phòng<br>VND |                       | 14/01/2016<br>Dự phòng<br>VND |
|-----------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
|                                         | Giá trị<br>VND        |                               | Giá trị<br>VND        |                               |
| Công ty CP Xây lắp & Cơ khí Cầu Đường   | -                     | -                             | 3.547.829.000         | -                             |
| Công ty HHTD cục 6 Đường sắt Trung Quốc | 4.898.091.871         | -                             | -                     | -                             |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam         | 21.573.326.163        | -                             | 18.256.216.747        | -                             |
| Các khoản phải thu khách hàng khác      | 15.190.417.927        | (236.283.750)                 | 7.688.703.630         | -                             |
| <b>Cộng</b>                             | <b>41.661.835.961</b> | <b>(236.283.750)</b>          | <b>29.492.749.377</b> | <b>-</b>                      |

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

|                                          |                       | 31/12/2016<br>Dự phòng<br>VND |                       | 14/01/2016<br>Dự phòng<br>VND |
|------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
|                                          | Giá trị<br>VND        |                               | Giá trị<br>VND        |                               |
| Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa           | 2.150.779.000         | -                             | 2.150.779.000         | -                             |
| Công ty CP Đường sắt Quảng Bình          | 144.224.000           | -                             | -                     | -                             |
| Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên      | 390.000.000           | -                             | 439.383.000           | -                             |
| Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng | 1.531.118.000         | -                             | 967.882.000           | -                             |
| Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình          | -                     | -                             | 507.404.000           | -                             |
| Công ty TTTH ĐS Vinh                     | -                     | -                             | -                     | -                             |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam          | 21.573.326.163        | -                             | 18.256.216.747        | -                             |
| <b>Cộng</b>                              | <b>25.789.447.163</b> | <b>-</b>                      | <b>22.321.664.747</b> | <b>-</b>                      |

**03. Phải thu khác ngắn hạn**

a) Ngắn hạn

|                                                                 | 31/12/2016           |                 | 14/01/2016           |                 |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                                                 | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| Phải thu về cổ phần hóa                                         | 400.000.000          | -               | 400.000.000          | -               |
| Ký quỹ, ký cược                                                 | 1.126.489.891        | -               | 1.294.956.972        | -               |
| Tiền tạm ứng cho CBNV                                           | 245.609.580          | -               | 1.023.999.319        | -               |
| Phải thu khác                                                   | 1.109.045.526        | -               | 358.582.000          | -               |
| Tiền cho vay tạm thời không tính<br>lãi - Ban Quản lý dự án KV2 | 358.582.000          | -               | 358.582.000          | -               |
| Tổng Công ty Đường sắt VN                                       | 750.463.526          | -               | -                    | -               |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>2.881.144.997</b> | <b>-</b>        | <b>3.077.538.291</b> | <b>-</b>        |

b) Phải thu khác của các bên liên quan

|                             | 31/12/2016           |                 | 14/01/2016         |                 |
|-----------------------------|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                             | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| Ban Quản lý dự án Khu vực 2 | 358.582.000          | -               | 358.582.000        | -               |
| Tổng Công ty Đường sắt VN   | 750.463.526          | -               | -                  | -               |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.109.045.526</b> | <b>-</b>        | <b>358.582.000</b> | <b>-</b>        |

**Nợ xấu**

|                                             | T/g quá<br>hạn | 31/12/2016         |                                  | T/g quá<br>hạn | 14/01/2016         |                                  |
|---------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------------------------|----------------|--------------------|----------------------------------|
|                                             |                | Giá gốc<br>VND     | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |                | Giá gốc<br>VND     | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| Công ty CP Công trình 875                   | 5 năm          | 129.433.000        | -                                | 4 năm          | 129.433.000        | -                                |
| Công ty CP Công trình 875                   | 4 năm          | 21.159.750         | -                                | 3 năm          | 21.159.750         | -                                |
| Công ty CP xây dựng giao<br>thông Quảng Nam | 4 năm          | 85.691.000         | -                                | 3 năm          | 85.691.000         | -                                |
| <b>Cộng</b>                                 |                | <b>236.283.750</b> | <b>-</b>                         |                | <b>236.283.750</b> | <b>-</b>                         |

**04. Hàng tồn kho**

|                                      | 31/12/2016            |                 | 14/01/2016            |                 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 85.126.184            | -               | 116.480.786           | -               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 11.027.443.642        | -               | 24.381.650.699        | -               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>11.112.569.826</b> | <b>-</b>        | <b>24.498.131.485</b> | <b>-</b>        |

**CÔNG TY CP TTTH ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG**  
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

|                                             | <b>31/12/2016</b>  |                    |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                             | Giá gốc (i)<br>VND | Giá gốc (i)<br>VND |
| KSTK CN đường dây TT Đồng Hới - Huế         | 98.607.660         | 98.607.660         |
| Di chuyển TTTH khu CN Hoài Nhơn (Bình Định) | -                  | 355.914.087        |
| Di chuyển TTTH km 624+664, km 559+735       | -                  | 197.202.674        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>98.607.660</b>  | <b>651.724.421</b> |

(i) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi của các công trình bằng giá gốc.

**05. Chi phí trả trước**

**a) Ngắn hạn**

|                | <b>31/12/2016</b> | <b>14/01/2016</b> |
|----------------|-------------------|-------------------|
|                | VND               | VND               |
| Các khoản khác | -                 | 34.807.076        |
| <b>Cộng</b>    | <b>-</b>          | <b>34.807.076</b> |

**b) Dài hạn**

|                            | <b>31/12/2016</b>    | <b>14/01/2016</b>    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 150.867.673          | 301.735.341          |
| Lợi thế kinh doanh         | 1.697.701.568        | 3.395.403.136        |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.848.569.241</b> | <b>3.697.138.477</b> |

**06. Phải trả người bán ngắn hạn**

**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                     | <b>31/12/2016</b>     |                       | <b>14/01/2016</b>     |                       |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                     | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Công ty CP Xây lắp bưu điện Miền Trung              | 1.309.309.011         | 1.309.309.011         | 1.451.268.011         | 1.451.268.011         |
| Công ty CP Uyên Việt                                | 1.486.254.715         | 1.486.254.715         | 2.204.007.718         | 2.204.007.718         |
| Công ty CP TM KT Điện điện tử Viễn thông Hùng Hương | 2.130.617.082         | 2.130.617.082         | 898.400.096           | 898.400.096           |
| Công ty CP Công nghệ Viễn thông tín hiệu            | -                     | -                     | 2.192.581.787         | 2.192.581.787         |
| Công ty CP Thiên Mã                                 | 4.198.400.000         | 4.198.400.000         | -                     | -                     |
| Phải trả cho các đối tượng                          | 3.749.100.002         | 3.749.100.002         | 7.524.844.109         | 7.524.844.109         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>12.873.680.810</b> | <b>12.873.680.810</b> | <b>14.271.101.721</b> | <b>14.271.101.721</b> |



**CÔNG TY CP TTTH ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG**  
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

|                                   | <b>31/12/2016</b> |                       | <b>14/01/2016</b>  |                       |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                   | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ |
|                                   | VND               | VND                   | VND                | VND                   |
| Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn | -                 | -                     | 158.675.000        | 158.675.000           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>-</b>          | <b>-</b>              | <b>158.675.000</b> | <b>158.675.000</b>    |

07. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                          | <b>31/12/2016</b>    |                       | <b>14/01/2016</b>     |                       |
|------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                          | VND                  | VND                   | VND                   | VND                   |
| Công ty CP Viễn thông tin hiệu Đường sắt | 100.000.000          | 100.000.000           | 1.472.763.295         | 1.472.763.295         |
| Liên Danh TEKKE - MES Thăng Long         | 7.500.000.000        | 7.500.000.000         | 6.500.000.000         | 6.500.000.000         |
| Các đối tượng khác                       | 819.840.000          | 819.840.000           | 2.311.510.358         | 2.311.510.358         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>8.419.840.000</b> | <b>8.419.840.000</b>  | <b>10.284.273.653</b> | <b>10.284.273.653</b> |

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác   | Tổng cộng      |
|----------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------|----------------|
|                      | VND                    | VND               | VND                             | VND                       | VND         | VND            |
| NGUYÊN GIÁ           |                        |                   |                                 |                           |             |                |
| Số dư tại 14/01/2016 | 6.295.823.674          | 253.180.000       | 6.076.205.273                   | 125.009.581               | 744.999.629 | 13.495.218.157 |
| Số dư tại 31/12/2016 | 6.295.823.674          | 253.180.000       | 6.076.205.273                   | 125.009.581               | 744.999.629 | 13.495.218.157 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN      |                        |                   |                                 |                           |             |                |
| Số dư tại 14/01/2016 | 3.512.460.587          | 203.545.930       | 3.234.793.341                   | 100.413.338               | 744.999.629 | 7.796.212.825  |
| Khấu hao trong năm   | 327.537.938            | 15.955.070        | 782.972.085                     | 19.076.521                | -           | 1.145.541.614  |
| Số dư tại 31/12/2016 | 3.839.998.525          | 219.501.000       | 4.017.765.426                   | 119.489.859               | 744.999.629 | 8.941.754.439  |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI      |                        |                   |                                 |                           |             |                |
| Số dư tại 14/01/2016 | 2.783.363.087          | 49.634.070        | 2.841.411.932                   | 24.596.243                | -           | 5.699.005.332  |
| Số dư tại 31/12/2016 | 2.455.825.149          | 33.679.000        | 2.058.439.847                   | 6.519.722                 | -           | 4.553.463.718  |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.248.281.006  
744.999.629

**CÔNG TY CP TTTH ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG**  
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                               | Số phải thu<br>đầu năm<br>VND | Số phải nộp<br>đầu năm<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | Số phải thu<br>cuối năm<br>VND | Số phải nộp<br>cuối năm<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | -                             | 2.601.445.197                 | 8.616.905.408                   | 8.835.143.785                      | -                              | 2.383.208.840                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | -                             | 409.935.388                   | 1.161.835.745                   | 806.801.984                        | -                              | 764.969.150                    |
| Thuế thu nhập cá nhân         | -                             | -                             | 708.064.273                     | 921.064.273                        | 213.000.000                    | -                              |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                             | -                             | 7.275.341                       | 7.275.341                          | -                              | -                              |
| Các loại thuế khác            | -                             | -                             | 6.000.000                       | 6.000.000                          | -                              | -                              |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | -                             | 23.076.023                    | 176.859.697                     | 199.935.720                        | -                              | -                              |
| <b>Cộng</b>                   | -                             | <b>3.034.456.608</b>          | <b>10.676.940.465</b>           | <b>10.776.221.083</b>              | <b>213.000.000</b>             | <b>3.148.175.990</b>           |

**10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

|                                                | 31/12/2016           |                                 | Trong năm             |                       | 14/01/2016           |                                 |
|------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|
|                                                | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND           | Giảm<br>VND           | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng (i) | 7.838.116.892        | 7.838.116.892                   | 14.063.603.818        | 15.358.069.710        | 9.132.582.784        | 9.132.582.784                   |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>7.838.116.892</b> | <b>7.838.116.892</b>            | <b>14.063.603.818</b> | <b>15.358.069.710</b> | <b>9.132.582.784</b> | <b>9.132.582.784</b>            |

(i) Thông tin chi tiết khoản vay:

Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HETD/HM/NHCT480-TTTH ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG ngày 21/04/2016:

- Hạn mức khoản vay 10.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức từ 21/04/2016 đến 13/04/2017, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Lãi suất các khoản nhận nợ trong kỳ khoảng 8%-9%/năm;



**CÔNG TY CP TTTH ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG**

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

## - Biện pháp bảo đảm:

Thẻ chấp xe khách nhỏ hiệu TOYOTA, màu xanh, biển số 43A-4062 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016-HĐTC/NHCT480-TIN HIEU DUONG SAT ngày 19/04/2016

Thẻ chấp xe ô tô con nhãn hiệu FORD, loại ESCAPÉL, biển số 43H-3437 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016-HĐTC/NHCT480-TIN HIEU DUONG SAT ngày 19/04/2016;

Thẻ chấp xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA, loại FORTUNER, biển số 43A-098.12 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2016-HĐTC/NHCT480-TIN HIEU DUONG SAT ngày 19/04/2016;

Thẻ chấp xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA, loại FORTUNER, biển số 43A-098.44 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2016-HĐTC/NHCT480-TIN HIEU DUONG SAT ngày 19/04/2016;

Thẻ chấp quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua/bán hàng theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2016-HĐTC/NHCT480-TIN HIEU DUONG SAT ngày 19/04/2016;

Thẻ chấp toàn bộ hàng tồn kho, các quyền và lợi ích phát sinh theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 02/2016-HĐTC/NHCT480-TIN HIEU DUONG SAT ngày 19/04/2016.

**11. Phải trả ngắn hạn khác**

## a) Ngắn hạn

|                                                      | <b>31/12/2016</b>    |                       | <b>14/01/2016</b>    |                       |
|------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                      | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                                                      | VND                  | VND                   | VND                  | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                                   | 67.607.967           | 67.607.967            | 153.854.158          | 153.854.158           |
| Bảo hiểm xã hội                                      | 9.586.680            | 9.586.680             | 235.257.713          | 235.257.713           |
| Bảo hiểm y tế                                        | 30.872.273           | 30.872.273            | 192.918.040          | 192.918.040           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                 | 9.116.470            | 9.116.470             | -                    | -                     |
| Phải trả về cổ phần hóa                              | 746.980.581          | 746.980.581           | 2.858.956.000        | 2.858.956.000         |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả dự k                      | 834.166.410          | 834.166.410           | -                    | -                     |
| Phí quản lý phải nộp Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | -                    | -                     | 203.641.449          | 203.641.449           |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>1.698.330.381</b> | <b>1.698.330.381</b>  | <b>3.644.627.358</b> | <b>3.644.627.358</b>  |

## b) Phải trả, phải nộp khác cho các bên liên quan

|                                 | <b>31/12/2016</b> |                       | <b>14/01/2016</b>  |                       |
|---------------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                 | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ |
|                                 | VND               | VND                   | VND                | VND                   |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | -                 | -                     | 203.641.449        | 203.641.449           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>-</b>          | <b>-</b>              | <b>203.641.449</b> | <b>203.641.449</b>    |

**CÔNG TY CP TTHĐ ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG**  
Số 218 đường Hải Phòng - Thanh phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**12. Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu |                      | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối  | Tổng cộng             |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                             | VND                    | VND                  | VND                             | VND                   | VND                  | VND                   |
| <b>Số dư tại 01/01/2015</b> | <b>5.374.387.195</b>   | -                    | -                               | <b>903.259.308</b>    | <b>2.524.853.636</b> | <b>6.277.646.503</b>  |
| Lãi trong năm trước         | -                      | -                    | -                               | -                     | -                    | 2.524.853.636         |
| Tăng khác (i)               | 612.509.287            | 6.212.627.615        | -                               | -                     | -                    | 6.825.136.902         |
| Phân phối lợi nhuận (ii)    | -                      | -                    | -                               | -                     | (2.524.853.636)      | (2.524.853.636)       |
| Giảm khác (iii)             | (1.188.177.907)        | -                    | -                               | (903.259.308)         | -                    | (2.091.437.215)       |
| <b>Số dư tại 31/01/2016</b> | <b>4.798.718.575</b>   | <b>6.212.627.615</b> | -                               | -                     | -                    | <b>11.011.346.190</b> |
| <b>Số dư tại 14/01/2016</b> | <b>4.798.718.575</b>   | <b>6.212.627.615</b> | -                               | -                     | -                    | <b>11.011.346.190</b> |
| Lãi trong năm nay           | -                      | -                    | -                               | -                     | 3.994.125.480        | 3.994.125.480         |
| Tăng khác                   | 6.212.627.615          | -                    | -                               | -                     | -                    | 6.212.627.615         |
| Phân phối lợi nhuận (iv)    | -                      | -                    | -                               | -                     | (3.994.125.480)      | (3.994.125.480)       |
| Giảm khác                   | (178.016.190)          | (6.212.627.615)      | -                               | -                     | -                    | (6.390.643.805)       |
| <b>Số dư tại 31/12/2016</b> | <b>10.833.330.000</b>  | -                    | -                               | -                     | -                    | <b>10.833.330.000</b> |

(i) Tăng do xử lý chênh lệch vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ đã được phê duyệt.

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền là 2.315.103.636 VND, trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành số tiền là 209.750.000 VND

(iii) Giám đốc ban giao TSCĐ không đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa về Tổng Công ty.

(iv) Kết chuyển số chênh lệch đánh giá lại tài sản sang nguồn vốn kinh doanh tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

(v) Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Quyết định số 746/QĐ-TTĐN ngày 31/12/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị như sau:

Từ 14/01/2016  
đến 31/12/2016

| VND           |
|---------------|
| 834.166.410   |
| 214.500.000   |
| 1.472.729.535 |
| 1.472.729.535 |

Chia có tức 7,7% vốn chủ sở hữu 2016  
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành  
Trích quỹ khen thưởng 50% số còn lại  
Trích quỹ phúc lợi 50% số còn lại

**CÔNG TY CP TTTH ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG**  
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                 | <b>31/12/2016</b> |                       |             |
|---------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------|
|                                 | Số lượng<br>CP    | Giá trị<br>VND        | Tỷ lệ<br>%  |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 552.500           | 5.525.000.000         | 51,00%      |
| Vốn góp của cổ đông khác        | 530.833           | 5.308.330.000         | 49,00%      |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.083.333</b>  | <b>10.833.330.000</b> | <b>100%</b> |

**Cổ phiếu**

|                                                 | <b>31/12/2016</b> |
|-------------------------------------------------|-------------------|
|                                                 | <i>Cổ phiếu</i>   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 1.083.333         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          | 1.083.333         |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 1.083.333         |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                  | -                 |
| Cổ phiếu phổ thông                              | -                 |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 1.083.333         |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 1.083.333         |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | -                 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu) | 10.000            |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**a) Doanh thu**

|                                          | <b>Từ 14/01/2016 đến<br/>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015 đến<br/>13/01/2016<br/>VND</b> |
|------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Doanh thu hoạt động SCTX hệ thống TTTHĐS | 77.053.954.542                                  | 63.221.268.156                                  |
| Doanh thu hoạt động khác                 | 47.728.968.890                                  | 46.853.478.283                                  |
| <b>Cộng</b>                              | <b>124.782.923.432</b>                          | <b>110.074.746.439</b>                          |

**b) Doanh thu với các bên liên quan**

|                                          | <b>Từ 14/01/2016 đến<br/>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015 đến<br/>13/01/2016<br/>VND</b> |
|------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Công ty CP Đường sắt Quảng Bình          | 131.112.727                                     | -                                               |
| Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên      | 1.263.636.363                                   | 451.679.091                                     |
| Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng | 1.602.941.818                                   | 879.892.727                                     |
| Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình          | 221.224.545                                     | 808.753.636                                     |
| Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh           | -                                               | 687.562.727                                     |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam          | 94.981.106.581                                  | 83.632.449.255                                  |
| <b>Cộng</b>                              | <b>98.200.022.034</b>                           | <b>86.460.337.436</b>                           |



**CÔNG TY CP TTHĐ ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG**

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**02. Giá vốn hàng bán**

|                                       | <b>Từ 14/01/2016 đến<br/>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015 đến<br/>13/01/2016<br/>VND</b> |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Giá vốn hoạt động SCTX hệ thống TTHĐS | 58.828.176.233                                  | 48.068.348.514                                  |
| Giá vốn hoạt động khác                | 46.363.883.848                                  | 46.008.958.292                                  |
| <b>Cộng</b>                           | <b>105.192.060.081</b>                          | <b>94.077.306.806</b>                           |

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | <b>Từ 14/01/2016 đến<br/>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015 đến<br/>13/01/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 47.874.411                                      | 90.553.425                                      |
|                            | <b>47.874.411</b>                               | <b>90.553.425</b>                               |

**04. Chi phí tài chính**

|              | <b>Từ 14/01/2016 đến<br/>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015 đến<br/>13/01/2016<br/>VND</b> |
|--------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lãi tiền vay | 392.645.435                                     | 89.437.642                                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>392.645.435</b>                              | <b>89.437.642</b>                               |

**05. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <b>Từ 14/01/2016 đến<br/>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015 đến<br/>13/01/2016<br/>VND</b> |
|---------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.255.814.066                                   | 6.133.115.919                                   |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 430.593.757                                     | 550.439.665                                     |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 331.368.543                                     | 397.395.592                                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 98.159.899                                      | 30.748.990                                      |
| Thuế, phí và lệ phí       | 51.473.638                                      | 42.749.851                                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 544.849.564                                     | 629.220.675                                     |
| Chi phí bằng tiền khác    | 6.058.987.310                                   | 4.851.542.051                                   |
| <b>Cộng</b>               | <b>13.771.246.577</b>                           | <b>12.635.212.743</b>                           |

**06. Thu nhập khác**

|                | <b>Từ 14/01/2016 đến<br/>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015 đến<br/>13/01/2016<br/>VND</b> |
|----------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Các khoản khác | 8.441.819                                       | 99.801.579                                      |
| <b>Cộng</b>    | <b>8.441.819</b>                                | <b>99.801.579</b>                               |

**07. Chi phí khác**

|                              | <b>Từ 14/01/2016 đến<br/>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015 đến<br/>13/01/2016<br/>VND</b> |
|------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Tiền truy thu, chậm nộp thuế | 239.553.847                                     | -                                               |
| Các khoản khác               | 154.639.092                                     | 198.355.228                                     |
| <b>Cộng</b>                  | <b>394.192.939</b>                              | <b>198.355.228</b>                              |

**08. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|                                                                            | <b>Từ 14/01/2016 đến<br/>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015 đến<br/>13/01/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                          | 5.089.094.630                                   | 3.264.789.024                                   |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN | 385.751.120                                     | 98.553.649                                      |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                  | 385.751.120                                     | 151.775.228                                     |
| Tiền truy thu, chậm nộp thuế                                               | 239.553.847                                     | 148.695.228                                     |
| Các khoản khác                                                             | 146.197.273                                     | 3.080.000                                       |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                  | -                                               | (53.221.579)                                    |
| Doanh thu đã nộp thuế theo biên bản thanh tra thuế                         | -                                               | (53.221.579)                                    |
| <b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>                                             | <b>5.474.845.750</b>                            | <b>3.363.342.673</b>                            |
| Thuế suất thuế TNDN                                                        | 20%                                             | 22%                                             |
| <b>Thuế TNDN</b>                                                           | <b>1.094.969.150</b>                            | <b>739.935.388</b>                              |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                    | <b>1.094.969.150</b>                            | <b>739.935.388</b>                              |

**09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                                   | <b>Từ 14/01/2016 đến<br/>31/12/2016<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                                                                                                   | 3.994.125.480                                   |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                                               |
| Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông                                                                                 | 3.994.125.480                                   |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                                | (3.159.959.070)                                 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)                                                                    | 1.083.333                                       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                   | <b>770</b>                                      |

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Từ 14/01/2016 đến<br/>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015 đến<br/>13/01/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 31.108.531.988                                  | 26.407.305.379                                  |
| Chi phí nhân công                | 56.169.128.989                                  | 55.199.407.940                                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 843.863.084                                     | 641.070.773                                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.071.144.294                                   | 13.041.661.104                                  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 12.895.292.236                                  | 12.836.696.483                                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b>105.087.960.591</b>                          | <b>108.126.141.679</b>                          |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

|                                                | <b>Từ 14/01/2016 đến<br/>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015 đến<br/>13/01/2016<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     |                                                 |                                                 |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường    | 5.643.094.508                                   | 15.371.238.987                                  |
| <b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> |                                                 |                                                 |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường   | 15.358.069.710                                  | 6.238.656.203                                   |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**02. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

**03. Công cụ tài chính**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

|                                      | <b>Giá trị ghi sổ<br/>31/12/2016</b> |                         | <b>14/01/2016</b>      |                         |
|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                      | <b>Giá gốc<br/>VND</b>               | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                                      |                         |                        |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 4.021.508.007                        | -                       | 10.407.939.996         | -                       |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 44.542.980.958                       | (236.283.750)           | 32.570.287.668         | -                       |
|                                      | <b>48.564.488.965</b>                | <b>(236.283.750)</b>    | <b>42.978.227.664</b>  | <b>-</b>                |



|                                     | Giá trị ghi sổ        |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | 31/12/2016            | 14/01/2016            |
|                                     | VND                   | VND                   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>        |                       |                       |
| Vay và nợ                           | 7.838.116.892         | 9.132.582.784         |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 14.572.011.191        | 17.915.729.079        |
|                                     | <b>22.410.128.083</b> | <b>27.048.311.863</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá, lãi suất, và giá hàng hóa.

#### **Rủi ro về lãi suất**

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

**CÔNG TY CP TTTH ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG**  
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                              |                                |                   |                       |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>           |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 4.921.508.007                | -                              | -                 | 4.921.508.007         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 44.306.697.208               | -                              | -                 | 44.306.697.208        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>49.228.205.215</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>49.228.205.215</b> |
| <b>Tại ngày 14/01/2016</b>           |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 10.407.939.996               | -                              | -                 | 10.407.939.996        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 29.492.749.377               | -                              | -                 | 29.492.749.377        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>39.900.689.373</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>39.900.689.373</b> |

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                     | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>        |                              |                                |                   |                       |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>          |                              |                                |                   |                       |
| Vay và nợ                           | 7.838.116.892                | -                              | -                 | 7.838.116.892         |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 14.572.011.191               | -                              | -                 | 14.572.011.191        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>22.410.128.083</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>22.410.128.083</b> |
| <b>Tại ngày 14/01/2016</b>          |                              |                                |                   |                       |
| Vay và nợ                           | 9.132.582.784                | -                              | -                 | 9.132.582.784         |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 17.915.729.079               | -                              | -                 | 17.915.729.079        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>27.048.311.863</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>27.048.311.863</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**04. Thông tin về các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam  
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên  
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình  
Công ty CP Đường sắt QN-ĐN  
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình  
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa  
Công ty CP TTTH ĐS Sài Gòn  
Công ty CP TTTH ĐS Vinh  
Ban QLDA khu vực 2

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Công ty con thuộc TCT  
Công ty con thuộc TCT  
Công ty con thuộc TCT  
Công ty con thuộc TCT  
Công ty con thuộc TCT  
Công ty con thuộc TCT  
Công ty con thuộc TCT  
Đơn vị sự nghiệp thuộc TCT

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt**

Từ 14/01/2016 đến  
31/12/2016  
VND

1.857.600.000

Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

**05. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**06. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC.



**CHỦ TỊCH**  
**Phí Đình Thái**

Phí Đình Thái  
Chủ tịch HĐQT  
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Duy Phùng  
Kế toán trưởng

Trần Đăng Cư  
Người lập biểu